

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHÈ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG TẠI CÁC XÃ PHÍA TÂY THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

**Dương Thị Thu Hoài¹, Nguyễn Văn Tâm²,
Cù Ngọc Bắc³, Vũ Thị Thắm⁴**

Tóm tắt

Nghiên cứu tập trung vào nhóm đối tượng có trồng chè đại diện cho các xã phía Tây thành phố Thái Nguyên là xã Tân Cương, xã Phúc Xuân, xã Phúc Trìu. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp điều tra đánh giá nhanh để thu thập số liệu, sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả, phân tổ thống kê và so sánh để làm rõ những mục tiêu nghiên cứu đề ra. Kết quả cho thấy, chi phí vật tư cho 1 ha chè kinh doanh là 37.350.000 đồng, tương ứng với 62,4% tổng chi phí. Yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến sự phát triển bền vững của cây chè đó là giống và điều kiện đất đai (95,6%), sau đó mới đến các nhân tố khí hậu, tiến bộ khoa học kỹ thuật (KHKT), thị trường... Các địa phương cũng phát triển theo hướng bền vững các tiêu chí về mặt xã hội, môi trường và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất chè như: thiết kế đồi chè thành 3 tầng theo đường đồng mức, áp dụng đón chè theo phương pháp mới để thay đổi chu kỳ sản xuất của chè. Việc sử dụng các chế phẩm thuộc nhóm hóa học có xu hướng giảm dần so với những năm trước đây (chiếm khoảng 30-40%) còn lại các chế phẩm thuộc nhóm điều hòa sinh trưởng, nhóm thuốc thảo mộc, thuốc có nguồn gốc sinh học có xu hướng tăng dần, tỷ lệ các hộ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn theo khuyến cáo khá cao (trên 85%). Trong thời gian tới, địa phương cũng có giải pháp cụ thể phát triển vùng nguyên liệu, tiến bộ khoa học kỹ thuật, công tác quản lý và chất lượng lao động đảm bảo phát triển chè theo hướng bền vững.

Từ khóa: chè, phát triển, giải pháp, bền vững, phía Tây, thành phố Thái Nguyên.

SOLUTIONS TO SUSTAINABLE PRODUCTION DEVELOPMENT IN THE WEST COMMUNITIES OF THAI NGUYEN CITY, THAI NGUYEN PROVINCE

Abstract

The study focuses on the group of tea growers representing the western communes of Thai Nguyen city, namely Tan Cuong, Phuc Xuan, and Phuc Triu. The study uses the participatory rapid assessment survey for data collection, with descriptive statistical analysis, statistical division and comparative method to clarify the research objectives. The results show that the cost of materials for 1 hectare of tea business is VND 37,350,000, equivalent to 62.4% of the total cost. The factors that most affect the sustainable development of tea plants are varieties and soil conditions (95.6%), followed by climatic factors, scientific and technical progress, Markets, etc. Localities also develop towards sustainable social and environmental criteria and apply technical advances to tea production such as: designing tea hills into 3 floors according to contour lines, applying new methods to cut tea to change the production cycle of tea. The use of chemical groups tends to decrease gradually compared to previous years (accounting for about 30-40%), the rest belonging to the group of growth regulators, herbal medicines, and drugs of biological origin tends to increase gradually, the percentage of households using safe pesticides as recommended is quite high (over 85%). In the coming time, the locality also has specific solutions to develop raw material areas, advance science and technology, management and quality of labor to ensure the development of tea in a sustainable way.

Keywords: tea, development, solutions, sustainability, west, Thai Nguyen city.

JEL classification:Q; Q1; Q13; Q01.

1. Đặt vấn đề

Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta giai đoạn 2020 -2025 được Đảng ta đưa ra “Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” với trọng tâm là phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực, sản phẩm nông nghiệp hàng hóa thế mạnh. Cụ thể hóa chiến lược, quan điểm của Đảng và Nhà nước, Thái Nguyên xác định chè là cây trồng chủ lực, là cây trồng thế mạnh của tỉnh vì vậy cần nâng cao chất lượng, giá trị cây chè và sản phẩm trà, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, sản xuất nông nghiệp an toàn, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, tạo ra sản phẩm có thương hiệu, giá trị, hiệu quả kinh tế và có sức cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và xuất khẩu (Phan Thụy Xuân Uyên, 2022).

Đối với thành phố Thái Nguyên, trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cũng chỉ ra “Triển khai thực hiện tốt kế hoạch sản xuất nông nghiệp, trong đó ưu tiên thực hiện hỗ trợ khuyến khích sản xuất nông nghiệp hữu cơ, sử dụng giống cây trồng, vật nuôi mới. Tập trung thu hút đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến các sản phẩm nông sản an toàn và thân thiện môi trường, đặc biệt là sản phẩm về chè” (Phan Thụy Xuân Uyên, 2022). Theo đó, phát triển cây chè là thế mạnh và nằm trong chiến lược dài hạn của thành phố Thái Nguyên. Cây chè được xác định là cây mũi nhọn trong phát triển kinh tế, là cây đặc sản, cây chủ lực có giá trị kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương, là cơ sở để phát huy triệt để các tiềm năng sẵn có cùng các lợi thế so sánh của vùng, đặc biệt là vùng miền núi, làm đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển toàn diện, bền vững.

Thành phố Thái Nguyên hiện có 1.458,6 ha chè được trồng tập trung ở sáu xã của vùng chè đặc sản Tân Cương (gồm Tân Cương, Phúc Xuân, Phúc Trìu, Thịnh Đức, Phúc Hà

và Quyết Thắng) đã được cấp giấy chứng nhận chỉ dẫn địa lý Tân Cương, cùng với đó sản phẩm trà của vùng Tân Cương được Nhà nước bảo hộ trên phạm vi toàn quốc và có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày 20/9/2007 (Phan Thụy Xuân Uyên, 2022).

Thực tế cho thấy tiềm năng và lợi thế phát triển sản xuất kinh doanh chè của các xã phía Tây thành phố Thái Nguyên là rất lớn. Có nhiều nghiên cứu sâu về phân tích thành phần chè nói chung và vùng Tân Cương nói riêng như hoàn thiện quy trình lên men kombucha từ trà Tân Cương (Nguyễn Khắc Tùng, 2020) nghiên cứu tiền đề phát triển hệ thống thuật ngữ mô tả mùi vị (Sensory Lexicon) cho trà xanh Việt Nam (UBND thành phố Thái Nguyên, 2009), nghiên cứu bào chế cốm chứa chất chiết từ chè xanh (Nguyễn Văn Nam, 2013), ảnh hưởng của phương thức canh tác đến một số chỉ tiêu sinh học đất trong mô hình canh tác chè an toàn theo GAP (Nguyễn Hữu Thọ, 2021), ảnh hưởng của canh tác chè hữu cơ đến một số chỉ tiêu lý hoá tính của đất và chất lượng chè tại xã Tân Cương (Nguyễn Thị Thanh Duyên, 2014)... Ngoài ra những nghiên cứu về ảnh hưởng của các nhân tố trong chuỗi giá trị ngành chè tỉnh Thái Nguyên), (Nguyễn Hữu Thọ, 2021), (Nguyễn Hữu Thọ, 2010), (Nguyễn Huy Thái, 2013), Nâng cao năng lực cạnh tranh các sản phẩm ngành chè Thái Nguyên (Nguyễn Thị Hằng, 2016), (Vũ Quỳnh Nam, 2016). Phát huy lợi thế của mình, thành phố Thái Nguyên cũng tập trung chỉ đạo tổ chức vùng chè đặc sản Tân Cương thành vùng sản xuất chè an toàn. Hiện nay, có 100% các đơn vị doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và cơ bản các hộ gia đình đã ứng dụng mô hình sản xuất chè an toàn đạt tiêu chuẩn UTZ Certified (tiêu chuẩn về sản xuất các sản phẩm nông sản tốt trên quy mô toàn cầu), sản xuất chè an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP. Bên cạnh những kết quả đạt được, vùng chè thành phố Thái Nguyên vẫn còn khó khăn, thách thức

trong đó nổi lên là việc nhân rộng kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất và chế biến chè còn chậm, dây chuyền sản xuất quy mô nhỏ làm cho năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của sản phẩm trên thương trường chưa cao, chưa tạo ra giá trị gia tăng lớn cho sản phẩm; trong cơ cấu tổ chức sản xuất vùng chè vẫn có tình trạng quy mô hộ phân tán, nhỏ lẻ, chưa hình thành được mối quan hệ giữa doanh nghiệp và các hộ nông dân sản xuất, giữa doanh nghiệp nhỏ với doanh nghiệp lớn làm đầu tàu để quản lý về kỹ thuật và đầu mối xuất khẩu,... Bên cạnh đó, hiện ở Thái Nguyên vẫn còn hiện tượng một số doanh nghiệp và người trồng chè chạy theo lợi nhuận trước mắt đã sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón hóa học chưa đáp ứng được yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, gây ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm chè cũng như sức khỏe con người và môi trường sinh thái.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp chọn điểm và mẫu nghiên cứu

Thành phố Thái Nguyên bao gồm 32 đơn vị hành chính, trong đó chè được trồng chủ yếu ở các xã phía Tây thành phố bao gồm sáu xã Phúc Xuân, Phúc Triu, Tân Cương, Phúc Hà, Thịnh Đức và Quyết Thắng. Tổng diện tích là 1.458,6 ha với 6.196 hộ tham gia trồng chè, trong đó có 78,1% số hộ thu nhập chính từ cây chè cho hoạt động hiệu quả kinh tế và sự phát triển bền vững của cây chè trên địa bàn thành phố (Nguyễn Thị Hằng, 2016). Chúng tôi chọn các xã phía Tây điển hình cho vùng trồng chè tại khu vực thành phố Thái Nguyên.

2.2. Phương pháp thu thập thông tin

2.2.1. Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp

Thu thập thông tin qua các tài liệu thống kê đã được công bố qua sách báo, tạp chí, Internet... được các cơ quan chức năng của thành phố, tỉnh, các bộ ngành Trung ương; các cơ quan nghiên cứu, các tổ chức kinh tế ở trong và ngoài nước được công bố từ các nguồn khác

nhau; báo cáo của UBND tỉnh Thái Nguyên từ 3 năm trở lại đây; kết quả nghiên cứu của các đề tài có cùng nội dung.

2.2.2. Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp

Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA) trong quá trình khảo sát. Sử dụng những câu hỏi mở, thông qua phương pháp này trực tiếp tiếp cận các hộ gia đình, các đối tượng có liên quan đến sản xuất, phát triển cây chè để hiểu biết thực trạng những thuận lợi, khó khăn trong sản xuất kinh doanh, những dự định trong tương lai của họ đối với sản xuất; từ đó có thêm những nhận xét, đánh giá về thực trạng sản xuất và dự định trong tương lai của người dân, phục vụ nghiên cứu và đưa ra các giải pháp cho đề tài.

2.2.3. Chọn mẫu điều tra

Điều tra kinh tế hộ: Kết hợp hai phương pháp điển hình và ngẫu nhiên để chọn vùng, xã điều tra, hộ điều tra. Xã được chọn là xã Tân Cương, xã Phúc Xuân, xã Phúc Triu. Đối tượng điều tra thứ nhất là cán bộ quản lý, lựa chọn mỗi xã: 01 cán bộ khuyến nông, 01 lãnh đạo xã và 05 Trưởng xóm. Như vậy, số lượng cán bộ quản lý là 21 người.

Đối tượng điều tra thứ hai là hộ dân trồng chè tại ba xã. Tổng số mẫu điều tra: Mẫu điều tra được lựa chọn theo công thức của Slovin (1984): $n = N / (1 + N \cdot e^2)$ (Nguyễn Thị Thanh Duyên, 2014) (Nguyễn Thị Hằng, 2016).

Trong đó: n là mẫu điều tra, N là tổng quy mô mẫu, e là sai số tiêu chuẩn.

Tổng số hộ trồng chè trên địa bàn xã là 3.391 hộ. Như vậy, tính theo công thức của Slovin sai số độ lệch chuẩn $e = 5\%$, quy mô mẫu là 358 hộ. Như vậy, số lượng hộ dân điều tra là 358 hộ, mỗi hộ chọn phỏng vấn 01 người.

2.2.4. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

Số liệu điều tra được xử lý qua phần mềm Microsoft Excel và SPSS để tổng hợp, tính toán các chỉ tiêu cần thiết như số tuyệt đối, số

tương đối và số trung bình.

- *Phương pháp phân tích thống kê*: Dùng các phương pháp này mô tả kết quả thống kê để nghiên cứu, phân tích, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng của từng vấn đề nghiên cứu đến sự phát triển cây chè.

- *Phương pháp so sánh*: Phương pháp này dùng để so sánh điều kiện sản xuất, kết quả và hiệu quả giữa trồng các loại cây chè, giữa các vùng sản xuất, tình hình sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn nghiên cứu, đưa ra những kết luận có liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Diện tích, năng suất, sản lượng và số hộ sản xuất chè ở các xã phía Tây thành phố Thái Nguyên

Chè ở các xã phía Tây thành phố được trồng chủ yếu trên sáu xã Phúc Xuân, Phúc Trìu, Tân Cương, Phúc Hà, Thịnh Đức và Quyết Thắng với tổng diện tích đạt được là 1.458,6 ha với 6.196 hộ tham gia trồng chè, trong đó có 78,1% số hộ thu nhập chính từ cây chè cho thấy hiệu quả kinh tế và sự phát triển bền vững của cây chè trên địa bàn thành phố. Chúng tôi đã thu thập số liệu kết quả được thể hiện qua bảng 01.

Bảng 1: Diện tích chè ở các xã phía Tây thành phố năm 2021

TT	Tên xã	Tổng diện tích (ha)	Trong tổng số (ha)		DT chè theo tiêu chuẩn Viet GAP
			Diện tích chè kiến thiết cơ bản	Diện tích chè thu hoạch	
	Tổng số	1.458,6	145,7	1.312,9	61,48
1	Tân Cương	360	42,5	317,5	31,36
2	Phúc Trìu	362	19,3	342,7	15,82
3	Phúc Xuân	319	36,5	282,5	6,60
4	Thịnh Đức	203	18,5	184,5	3,21
5	Phúc Hà	124	17,6	106,4	2,34
6	Quyết Thắng	90,6	11,3	79,3	2,15

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Thái Nguyên

Qua kết quả ở bảng 01 cho thấy diện tích chè của các xã phía Tây thành phố Thái Nguyên liên tục được mở rộng và tăng nhanh qua các năm, đến năm 2021 là 1.458,6 ha,

trong đó chè thu hoạch (kinh doanh) là 1.312,9 ha, chè kiến thiết cơ bản là 145,7 ha và diện tích chè theo tiêu chuẩn VietGAP là 61,48 ha.

Bảng 2: Diện tích, năng suất, sản lượng chè ở các xã phía Tây thành phố năm 2021

TT	Tên đơn vị	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tạ)
	Tổng số	1.458,6	150	199.672
1	Xã Tân Cương	360	165	57.200
2	Xã Phúc Trìu	362	160	36.540
3	Xã Phúc Xuân	319	146,3	46.659
4	Xã Thịnh Đức	203	147,5	32.315
5	Xã Phúc Hà	124	142	14.368
6	Xã Quyết Thắng	90,6	139	12.590

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Thái Nguyên

Năng suất chè

Kết quả ở bảng 02 cho thấy năng suất chè của các xã phía Tây cho thấy năng suất của xã Tân Cương luôn dẫn đầu so với các xã còn lại với 165 tạ/ha, kế đến xã Phúc Trìu là 160 tạ/ha và thấp nhất trong ba xã phía Tây là xã Quyết Thắng với 139 tạ/ha. Nhìn chung, đây là vùng chè lớn và nổi tiếng của cả tỉnh, do đó năng suất chè ở đây luôn cao và cao hơn so với mặt bằng chung năng suất chè của cả tỉnh với 118 tạ/ha.

Sản lượng chè

Là khu vực có sản lượng chè lớn nhất của tỉnh, sản lượng chè búp tươi năm 2020

của cả khu vực đạt 199.672 tạ (chiếm 6,8%) sản lượng chè của toàn tỉnh. Trong đó, sản lượng chè lớn nhất thuộc về xã Tân Cương với 57.200 tạ, kế đến là Phúc Xuân với 46.659 tạ và Phúc Trìu với 36.540 tạ.

Số hộ sản xuất chè

Trong những năm qua thực trạng sản xuất chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nói chung và các xã miền Tây của thành phố có xu hướng tăng cả về diện tích và sản lượng. Chúng tôi cũng tìm hiểu về số lượng hộ trồng chè tại các xã phía Tây, kết quả được thể hiện tại bảng 3 dưới đây.

Bảng 03: Số hộ sản xuất chè ở các xã phía Tây thành phố năm 2021

TT	Tên đơn vị	Số hộ trồng chè (hộ)
	Tổng số hộ sản xuất chè	6.196
1	Xã Tân Cương	1.150
2	Xã Phúc Trìu	1.033
3	Xã Phúc Xuân	1.208
4	Xã Thịnh Đức	1.012
5	Xã Phúc Hà	932
6	Xã Quyết Thắng	861

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Thái Nguyên

Các xã phía Tây được đánh giá là khu vực có tiềm năng lợi thế phát triển chè của tỉnh Thái Nguyên, lịch sử trồng chè cũng như thương hiệu chè Thái Nguyên gắn liền với vùng chè đặc sản Tân Cương. Cây chè cũng là cây mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất trong cơ cấu cây trồng của thành phố. Chính vì thế số hộ dân tham gia trồng chè và xác định cây chè là cây trồng chủ lực chính tạo ra năng suất và hiệu quả kinh tế cao. Do vậy tại các địa phương có 6.196 hộ tham gia trồng chè biến chè ở khu vực, trong đó tập trung đông nhất vẫn thuộc về xã Tân Cương.

3.2. Canh tác và chất lượng chè ở các xã phía Tây thành phố Thái Nguyên

Cơ cấu giống chè

Trong những năm qua, các xã phía Tây thành phố đã tích cực triển khai chuyển đổi và đưa các giống chè mới có năng suất cao vào sản xuất với các giống chủ yếu là: LDP1, Phúc Vân Tiên, Kim Tuyên, TRI777, Keo Am Tích, Bát Tiên và một số giống chè khác như Hoa Nhật Kim, PH8, PH9,... Các giống chè mới được trồng chủ yếu là giống dùng để chế biến chè xanh, đạt tiêu chuẩn ngành đã được Bộ NN& PTNT công nhận là giống quốc gia và được thị trường chấp nhận giá cao và ổn định.

Bảng 04: Cơ cấu giống chè và diện tích chè an toàn các xã phía Tây năm 2021

TT	Chỉ tiêu	DT (ha)	% DT
I	Diện tích chè của các xã phân theo giống	1.458,6	100
1	Diện tích chè Trung du	894	61,3
	Diện tích chè giống mới	564,6	38,7
	LDP1	317,6	27,9
	Kim Tuyên	119,5	10,5
2	Phúc Vân Tiên	78,5	6,9
	TRI777	29,6	2,6
	Bát Tiên và các giống khác	13,7	1,2
	Keo Am Tích	5,7	0,5
3	Diện tích chè giống mới trồng trong giai đoạn 2019 - 2020	912	62,5
II	Diện tích chè đáp ứng được yêu cầu sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP	1.084	74,3
	Diện tích đã được chứng nhận chè an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP	398,4	27,3

Nguồn: UBND thành phố Thái Nguyên, 2021

Diện tích chè giống mới đến hết năm 2021 là 564,6 ha chiếm 38,74% diện tích. Như vậy cho thấy giống chè trồng trên địa bàn các xã phía Tây khá phong phú, đây là những giống chè có chất lượng tốt phù hợp cho chế biến chè xanh, một số giống chè mới còn có thể phục vụ chế biến chè Ôlong.

Tuy nhiên, so sánh với mặt bằng chung của tỉnh (diện tích chè giống mới của tỉnh chiếm 38,7% tổng diện tích chè), tốc độ đưa các giống mới vào sản xuất của các xã phía Tây khá nhanh, diện tích chè giống mới chiếm 38,7% trong khi diện tích chè Trung du còn nhiều chiếm 61,3%. Việc đưa nhanh các giống mới vào sản xuất sẽ góp phần đa dạng hóa các mặt hàng sản phẩm và nâng cao chất lượng chè, tăng giá trị thu nhập. Tuy nhiên cũng cần phải duy trì tỷ lệ hợp lý giữa giống mới và giống cũ để đảm bảo tính đa dạng sinh học và tính bền vững của sản xuất chè. Đối với các xã phía Tây, giống chè Trung du gắn liền với lịch sử và thương hiệu chè, gắn bó lâu đời với người làm chè; không phải ở địa phương nào cũng có

chất đất phù hợp cho cây chè Trung du phát triển, cho năng suất và chất lượng cao. Chính vì vậy, khi đưa các giống chè mới vào sản xuất cần đảm bảo duy trì tỷ lệ hợp lý giữa giống Trung du và các giống chè mới.

Trên địa bàn các xã, diện tích chè giống Trung du quần thể trồng hạt (TD) cao nhất: 894 ha, chiếm tỷ lệ 61,3%; các giống mới chọn lọc (nhân giống vô tính bằng giâm cành) chỉ có 564,6 ha, chiếm 38,7% (trong khi đó: tỷ lệ giống mới của tỉnh Thái Nguyên là 58,2%). Giống chè mới được trồng tại các xã phía Tây chủ yếu là giống: LDP1 (chiếm 27,9% diện tích), giống chè Kim Tuyên (chiếm 10,5%); Phúc Vân Tiên (chiếm 6,9%); TRI777 (chiếm 2,6% diện tích) còn lại là các giống chè Keo Am Tích, Bát Tiên và các giống khác (chiếm 1,6% diện tích). Theo đánh giá của Viện khoa học nông lâm nghiệp miền núi phía bắc, trong các giống chè, năng suất giống chè Trung du trồng hạt đạt 85 - 90 tạ/ha; giống chè LDP1 đạt 100 - 120 tạ/ha, Phúc Vân

Tiên đạt 100 tạ/ha, Kim Tuyên đạt 70 tạ/ha, Bát Tiên đạt 50 - 70 tạ/ha.

Ở các xã phía Tây, giống chè Trung du có mức độ thích nghi cao với điều kiện khí hậu đất đai; đặc biệt hơn nữa, mật độ trồng chè Trung du bằng hạt cao (từ 4 - 6 vạn cây/ha). Vì thế, năng suất chè Trung du của các xã phía Tây thành phố cao hơn so với các huyện trồng chè ở các tỉnh khác. Các giống chè mới chọn lọc trồng tại các xã phía Tây có năng suất thấp hơn so với các giống tương ứng tại các huyện thuộc các vùng trồng chè khác. Nguyên nhân có thể được lý giải là do các xã mới bắt đầu trồng giống chè mới từ năm 2005 trở lại đây, trong đó tập trung từ năm 2010 đến nay, nên có nhiều nương chè chưa ở vào tuổi cho năng suất cao nhất.

Vùng chè ở các xã chủ yếu trồng chè để cung cấp nguyên liệu cho chế biến chè xanh nên đa số người sản xuất thu hái chè non hơn so với các vùng trồng chè cung cấp nguyên liệu cho chế biến chè đen (các giống LDP1, LDP2 ở Phú Thọ, Nghệ An thu hoạch bằng máy hái chè,...). Giống Kim Tuyên trồng ở Lâm Đồng, Mộc Châu (Sơn La) có năng suất cao hơn so với trồng ở các xã. Nguyên nhân có thể là do Lâm Đồng và Mộc Châu có điều kiện khí hậu, đất đai thích hợp hơn ở các xã phía Tây thành phố Thái Nguyên. Mặt khác lại là vùng được đầu tư mạnh bởi các doanh nghiệp có tiềm lực kinh tế cao hơn so với các hộ nông dân, nên mức đầu tư thâm canh chè cao hơn so, dẫn đến năng suất cao hơn.

Diện tích chè đáp ứng được yêu cầu sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP của các xã đạt 95,2%; tuy nhiên diện tích đã được chứng nhận chè an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP đạt 398,4 ha (chiếm 35% tổng diện tích chè của các xã). Điều này cho thấy việc triển khai sản xuất chè an toàn của các xã hiện đã được mở rộng song vẫn chưa thực sự tương xứng với tiềm năng thế mạnh của cây chè, nhất là trong điều kiện hiện nay

khi yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm ngày càng cao.

Thực trạng về chất lượng nguyên liệu chè

Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch phát triển cây chè các xã phía Tây thành phố, Viện khoa học nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc đã tiến hành đánh giá chất lượng nguyên liệu chè đã đưa ra đánh giá về phẩm cấp nguyên liệu, chất lượng nguyên liệu và phân tích chất lượng chè xanh thành phẩm cho thấy: chất lượng nguyên liệu chè ở các xã phía Tây Thái Nguyên có đặc điểm khác biệt chất lượng nguyên liệu các vùng chè khác, đó là: hàm lượng tanin thấp hơn đáng kể so với các vùng chè khác: Tại Thái Nguyên, hàm lượng tanin < 30%, trong khi ở Phú Thọ, Tuyên Quang, Yên Bái đều > 31%.

Thái Nguyên và các vùng chè khác, hàm lượng tanin của giống Trung du đều thấp hơn so với giống LDP1. Tại vùng chè Thái Nguyên, hàm lượng tanin của các giống chè nhìn chung đều thấp, nhất là ở Tân Cương. Theo các chuyên gia sinh hoá chè, nguyên liệu có hàm lượng tanin < 30% có lợi thế về chất lượng khi chế biến chè xanh, do tạo sản phẩm có vị dịu. Một hợp chất đáng lưu ý khi phân tích chất lượng nguyên liệu chè là hàm lượng đường khử. Hàm lượng đường khử của cả hai nhóm giống phân tích đều cao hơn so với hàm lượng đường khử trong nguyên liệu ở các vùng chè khác. Tại vùng chè Thái Nguyên, hàm lượng đường khử của nguyên liệu chè ở Tân Cương là cao nhất: 2,46% với giống Trung du, 2,18% với giống LDP1; với chỉ tiêu tương ứng của nguyên liệu vùng chè Văn Chấn (Yên Bái) là 1,88% và 1,95%. Nguyên liệu có hàm lượng đường khử lớn, khi chế biến (công đoạn gia nhiệt) sẽ tạo mùi hương kém cho sản phẩm chè xanh,...

Từ phân tích trên đây cho chúng ta có căn cứ khoa học để xác định vùng chè Thái Nguyên đó là: nguyên liệu có nội chất cơ bản

đáp ứng yêu cầu chế biến chè xanh, chất lượng tốt tạo sản phẩm chè xanh vừa có vị dịu và có hương thơm cỏm, đó cũng là lợi thế của vùng nguyên liệu chè các xã phía Tây và là đặc trưng chất lượng của chè xanh Thái Nguyên.

Xét về chất lượng nguyên liệu và chè bán thành phẩm của các giống chè ở các xã cho thấy: nguyên liệu các giống chè ở các xã phía Tây (7 giống) đều có hàm lượng tanin < 30% so với nguyên liệu các giống chè ở Phù Ninh (Phú Thọ) (> 30%). Về hàm lượng tanin trong chè bán thành phẩm: cũng tương tự như hàm lượng tanin trong nguyên liệu chè (tanin

< 25%). Hàm lượng đường khử trong nguyên liệu và chè xanh bán thành phẩm ở một số vùng sản xuất chè ở các xã (Thái Nguyên) cao hơn so với ở Phù Ninh (Phú Thọ). Các giống LDP1, TRI777, Trung du, Bát Tiên, Keo Am Tích có hàm lượng tanin cao hơn các giống Kim Tuyên, Phúc Vân Tiên, khi chế biến cần áp dụng chế độ công nghệ thích hợp cho các nhóm giống này. Các giống đều có hàm lượng đường khử cao trên 2% (trừ giống Keo Am Tích: 1,59%), đây cũng là chỉ tiêu quan trọng về chất lượng nguyên liệu dùng cho chế biến chè xanh.

Bảng 05: Phân tích chất lượng chè xanh thành phẩm ở một số vùng

TT	Các chỉ tiêu phân tích	Phù Ninh (Phú Thọ)		Tân Cương (Thái Nguyên)		Phú Thịnh (Đại Từ - Thái Nguyên)	
		TD*	LDP1	TD	LDP1	TD	LDP1
1	Hóa học (% chất khô)						
	- Thủy phần	6,85	6,86	6,03	6,42	5,11	5,43
	- Tanin	31,48	31,60	23,76	22,29	28,28	23,21
	- Chất hoà tan	42,70	41,80	42,33	38,71	44,14	39,99
	- Caphein	3,17	2,79	2,01	2,03	2,00	2,05
	- Chất xơ	10,57	10,68	11,31	12,71	13,72	10,92
2	Lý học (% chè khô)						
	- Tạp chất	0,04	0,00	0,017	0,00	0,02	0,00
	- Tỷ lệ vụn	1,19	1,04	0,59	0,59	0,68	0,61
	- Tỷ lệ bụi	0,028	0,09	0,03	0,03	0,024	0,055
	- Tỷ lệ bồm cặng	3,54	3,15	2,19	2,32	2,13	1,75

Nguồn: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thái Nguyên, 2022

Ghi chú: TD* là giống chè Trung du

Qua số liệu phân tích cho thấy: hàm lượng cafein trong chè xanh tại Thái Nguyên biến động xung quanh 2 - 2,05%, thấp hơn so với tại Phú Thọ (2,79-3,17%). Hiện nay, trên thế giới đang có xu hướng sử dụng chè xanh có hàm lượng cafein thấp, vị dịu... Các yêu cầu đó ở chè xanh các xã đã đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu người tiêu dùng. Tỷ lệ vụn trong sản phẩm ở vùng chè Phú Thịnh, Tân Cương đều < 1%, trong khi đó ở Phù Ninh (Phú Thọ)

> 1%; tỷ lệ bồm cặng của chè Thái Nguyên nhỏ hơn so với chè ở Phú Thọ, của Phú Thịnh (Đại Từ) thấp hơn Tân Cương, đó là điểm lợi thế về chất lượng sản phẩm chè xanh sản xuất của các xã phía Tây. Điều này chứng tỏ nguyên liệu chè ở các xã có tỷ lệ chè non cao hơn, khi chế biến ít tạo ra vụn và bụi chè đảm bảo chất lượng sạch hơn.

Điểm yếu của chè thành phẩm ở các xã là vẫn còn tỷ lệ tạp chất, vụn và bụi làm cho chất

lượng chè xanh bị ảnh hưởng, khi pha màu nước thường không sáng và còn nhiều cặn, chúng tỏ thiết bị và công nghệ chế biến chè xanh của các xã còn nhiều hạn chế, chưa được đầu tư công nghệ cao cần được khắc phục.

Tóm lại, chè xanh ở các xã có hàm lượng một số hợp chất hóa học tốt (nội chất nguyên liệu tốt), nhưng lượng tạp chất còn nhiều, còn có khuyết tật cần khắc phục (do công nghệ và thiết bị chế biến còn có khuyết tật). Đây là vấn đề cần quan tâm khi triển khai chế biến chè tại các xã nhằm nâng cao chất lượng chè đáp ứng yêu cầu của thị trường và nâng cao giá trị sản xuất chè của các xã phía Tây thành phố.

3.3. Thị trường tiêu thụ

Phần lớn các hộ nông dân tự chế biến chè xanh và tiêu thụ sản phẩm thông qua các đại lý tiêu thụ, các thương lái, các chợ nông thôn. Thị trường chè các xã hiện đã hình thành thương hiệu, song chủ yếu tiêu thụ theo cả hai hướng vừa bán trong nước và vừa phục vụ cả xuất khẩu. Sản phẩm chè xanh Thái Nguyên được tiêu thụ hầu khắp cả nước, từ Nam ra Bắc, trong đó tập chung chủ yếu ở một số thị trường lớn như Hà Nội...

Bên cạnh đó, giá bán chè xanh chế biến từ giống chè Trung du, trung bình từ 160.000-180.000 đồng/kg, đặc biệt có những địa phương bán chè Trung du với giá cao hơn: lên đến 250.000 - 350.000 đồng/kg chè khô. Các giống chè mới: LDP1, LDP2, Kim Tuyên, Phúc Vân Tiên, TRI777 giá bán cao hơn giống Trung du, trong đó giá chè xanh thành phẩm từ giống Kim Tuyên và Phúc Vân Tiên trung bình trên 300.000 đ/kg. Sản phẩm chè xanh chế biến từ các giống chè chất lượng cao như chè đỉnh, hoặc chè ướp hương vị đặc biệt, có bao bì mẫu mã đẹp, đóng trong giấy thiếc hút chân không, bán với giá trên 400.000/kg.

Giá sản phẩm chè Thái Nguyên cũng biến động tùy thuộc hàng năm và tùy thuộc vào loại chè, nhìn chung giá chè xanh giai đoạn 2019 - 2021 có biến động theo xu hướng tăng, do nguyên liệu đầu vào tăng cao. Tỷ lệ tăng xung quanh 5%/năm, trong đó giá chè ở Tân Cương cao nhất.

Thực trạng sản xuất chè theo hướng bền vững trên địa bàn các xã phía Tây thành phố Thái Nguyên

Bảng 06: Tình hình cơ bản về chủ hộ điều tra

Phân loại hộ	Số lượng (hộ)	Cơ cấu (%)
Tổng số hộ điều tra	358	100
1. Giới tính	358	100
- Nam	194	54,2
- Nữ	164	45,8
2. Dân tộc	358	100
Nùng	37	10,3
Tày	129	36,1
Kinh	192	53,6
3. Trình độ văn hóa	358	100
- Cấp 1	28	7,8
- Cấp 2	124	34,6
- Cấp 3	206	57,6

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra năm 2021

Chi phí sản xuất chè

Chi phí sản xuất trên 1 ha chè kinh doanh của các xã phía Tây thành phố năm 2020 được thể hiện qua bảng 3.8. Theo đó, ta thấy chi phí

vật tư cho 1 ha chè kinh doanh là 37.350.000 đồng, tương ứng với 62,4%, chi phí còn lại là tiền công lao động chiếm tỷ lệ lớn trong tổng

chi với 22.505.000 đồng, tương ứng với 37,6%. Cụ thể các khoản chi như sau:

Đối với chi phí vật tư: Chi phí lớn nhất chi cho phân chuồng và phân NPK với tổng chi phí là 27 triệu đồng.

Công lao động: Tập trung chủ yếu vào công làm cỏ, phun thuốc trừ sâu, cắt tỉa cành và bảo quản.

Bảng 07: Chi phí sản xuất trên 1 ha chè kinh doanh của các xã phía Tây thành phố năm 2021

TT	Danh mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Vật tư				37.350.000
1	Phân chuồng	Tấn	27	600.000	16.200.000
2	Phân NPK (12:5:10)	Kg	1.800	6.000	10.800.000
3	Khô dầu hoặc nguyên liệu (Bón 1 lần vào năm thứ 3)	Kg	4.000	1.700	6.800.000
4	Thuốc sâu	Kg	20	100.000	2.000.000
5	Thiết bị nước tưới (máy bơm nước công suất nhỏ)	Chiếc	1	350.000	350.000
6	Bình phun thuốc sâu	Chiếc	3	200.000	600.000
7	Dụng cụ cuốc, xẻng	Chiếc	5	20.000	100.000
8	Điện năng bơm nước tưới	Kw/h	250	2.000	500.000
II	Công lao động	Công			22.505.000
1	Công lao động phổ thông	Công	469	45.000	21.105.000
-	Cày bừa ải qua đông	Công	15	45.000	675.000
-	Bón phân chuồng	Công	39	45.000	1.755.000
-	Làm sạch cỏ quanh năm	Công	115	45.000	5.175.000
-	Phun thuốc sâu	Công	60	45.000	2.700.000
-	Bón phân vô cơ 4 lần /năm	Công	20	45.000	900.000
-	Bón phân dầu hoặc tử gốc	Công	20	45.000	900.000
-	Đón vệ sinh mặt tán 2 lần	Công	50	45.000	2.250.000
-	Hái tạo tán nuôi cành	Công	40	45.000	1.800.000
-	Cắt, vận chuyển, bảo quản cành chè giống	Công	80	45.000	3.600.000
-	Tưới nước	Công	30	45.000	1.350.000
2	Công kỹ thuật	Công	20	70.000	1.400.000
	Tổng cộng				59.855.000

Phát triển sản xuất chè hướng bền vững về mặt xã hội

Phát triển sản xuất chè theo hướng bền vững gắn với phát triển xã hội được Nhà nước quan tâm bằng nhiều chính sách khác nhau. Trong đó, cụ thể là các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội vì mục tiêu phát triển con người, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Trong phát triển nông nghiệp bền vững nói chung, phát triển sản xuất chè nói riêng thì yêu cầu cần thiết là phải gắn với phát triển xã hội và môi

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ phiếu điều tra trường. Một trong những tiêu chí để đánh giá phát triển bền vững là nâng cao thu nhập, lao động có việc làm, tỷ lệ dân cư được dùng nước sạch, tỷ lệ hộ nghèo, số xã đạt tiêu chí Nông thôn mới.

Thu nhập bình quân đầu người là tiêu chí không thể thiếu trong đánh giá nông nghiệp bền vững trong khu vực nông thôn. Bởi vì nếu nông nghiệp chỉ tăng về giá trị sản xuất và mức sống của người dân không được cải thiện thì sự tăng trưởng đó chưa bền vững về mặt xã hội. Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người ở các xã phía Tây đạt

35 triệu đồng/người/năm, đây là mức thu nhập khá so với tiêu chí về thu nhập trong bộ tiêu chí quốc gia về NTM, là tiền đề

thuận lợi để phát triển nông nghiệp cũng như phát triển sản xuất chè bền vững.

Bảng 08: Thống kê chỉ tiêu phát triển xã hội giai đoạn 2019 - 2021

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	25	29	35
Tỷ lệ hộ nghèo	%	2,43	1,92	1,65
Tỷ lệ dân số được dùng nước hợp vệ sinh	%	88,37	94,7	98,5

Nguồn: Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội các xã

Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2018 - 2020 các xã phía Tây thành phố đã triển khai thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống nhân dân. Thực hiện nhiều giải pháp như đào tạo nghề cho lao động, phát triển ngành nghề sản xuất, hỗ trợ vay vốn, ứng dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật, tư vấn đi lao động nước ngoài,... Bình quân hàng năm giải quyết việc làm mới cho 863 lao động; tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo đạt trên 75%. Chương trình giảm nghèo được thực hiện đồng bộ với nhiều giải pháp thu hút nhiều nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 6,8% (năm 2010) xuống còn 1,6% (năm 2020), hộ cận nghèo còn khoảng 1,96%. Để đạt được kết quả trên có đóng góp quan trọng của ngành nông nghiệp, trong đó có đóng góp rất lớn của cây chè.

Chương trình xây dựng nông thôn mới đạt được kết quả quan trọng, đến năm 2020 cả 03 xã thuộc địa bàn nghiên cứu đều đạt xã nông thôn mới. Tỷ lệ người dân được dùng nước sạch hợp vệ sinh đến hết năm 2020 chiếm 98,5%.

Chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo tiếp tục được nâng cao; quy mô trường lớp được sắp xếp phù hợp đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Triển khai hiệu quả kế hoạch xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia. Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục THCS. Quản lý nhà nước về giáo dục

có nhiều đổi mới, chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên; kỷ cương, nề nếp trong giáo dục được tăng cường. Giáo dục toàn diện kết hợp xây dựng môi trường học tập thân thiện, lành mạnh cho học sinh trong các cấp học được quan tâm hơn. Xã hội hoá giáo dục, phong trào khuyến học, khuyến tài, học tập cộng đồng có nhiều tiến bộ và phát huy tác dụng tích cực.

Hoạt động văn hoá, thông tin, thể thao tiếp tục được đổi mới, góp phần quan trọng cho sự phát triển của thành phố. Mạng lưới phát thanh và truyền hình đã được phổ rộng, cơ bản đáp ứng được nhu cầu của nhân dân.

Phát triển sản xuất chè bền vững về môi trường

Công tác đảm bảo tính bền vững về môi trường luôn được các xã phía Tây đặc biệt quan tâm và đầu tư, bước đầu đã làm thay đổi nhận thức của nhân dân trong thành phố về công tác đảm bảo môi trường. Trong giai đoạn 2018 - 2020, các xã đã tích cực đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch và đưa vào sử dụng, khai thác phục vụ cho nhu cầu sử dụng nước của nhân dân, đến hết năm 2020 có trên 98,5% dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh. Công tác vệ sinh môi trường được quan tâm và tổ chức thực hiện trên phạm vi toàn xã, có 03/03 xã hoàn chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm nơi thu gom rác thải; trên địa bàn thành phố đã có 01 điểm xử lý rác thải tập trung tại xã Tân Cương.

Để phát triển cây chè bền vững gắn với môi trường các xã cần có cơ chế, biện pháp tích cực để giảm bớt ảnh hưởng không tích

cực trong sản xuất nói chung và cây chè nói riêng, tránh đánh đổi môi trường lấy giá trị kinh tế trong sản xuất, có thể thấy được nguy cơ ô nhiễm đang dần trở thành vấn đề bức xúc trong phát triển kinh tế xã hội.

Do đó, trong giai đoạn vừa qua, các xã đã triển khai nhiều hành động vừa phát triển sản xuất vừa bảo vệ môi trường, cụ thể như:

Áp dụng các tiến bộ kỹ thuật sản xuất chè

Kỹ thuật canh tác chè có vai trò quan trọng trong phát triển bền vững và an toàn trong sản xuất chè, trong thời gian qua có nhiều tiến bộ đã được các địa phương áp dụng có kết quả trong sản xuất chè:

- Việc thiết kế đồi chè theo đường đồng mức, đồi chè 3 tầng: Cây chè - cây che bóng và cải tạo tầng đất thấp, thực hiện quy trình trồng chè cảnh theo hướng tăng mật độ lên 16.000-18.000 cây/ha góp phần tăng năng suất chè. Thực hiện kỹ thuật cải tạo phục hồi nương chè lâu năm đã được các địa phương coi trọng.

- Nhiều địa phương áp dụng đồn máy trong canh tác chè, kết hợp ép xanh, tủ gốc, tưới chè đã làm tăng hiệu quả trong sản xuất, nhất là đối với chè xanh.

Nghiên cứu chu kỳ đồn chè 3 năm đã xác định được công thức đồn có hiệu quả tốt là đồn 55cm và hái lần đầu cao 15cm; đồn và chăm sóc chè qua đông sản xuất chè xanh đặc sản là các tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất chè.

- Xác định các biện pháp kỹ thuật canh tác hợp lý để xây dựng quy trình trồng cho các giống chè mới như đồn sâu thời kỳ kiến thiết

cơ bản kết hợp thâm canh rút ngắn thời kỳ kiến thiết cơ bản còn 02 năm.

Tình hình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo hướng an toàn

Người trồng chè trên địa bàn các xã đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP khi tham gia các lớp tập huấn nhằm nâng cao chất lượng, đảm bảo vệ sinh, ngăn ngừa và giảm thiểu những mối nguy cơ tiềm ẩn về hóa học, sinh học, vật lý có thể xảy ra trong quá trình sản xuất, thu hoạch và chế biến chè. Việc dùng thuốc bảo vệ thực vật cũng được các hộ tiến hành một cách cẩn thận, đúng liều lượng và thời gian quy định. Đặc biệt thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc bằng thảo mộc và sinh học đang dần được thay thế bằng các loại thuốc hóa học.

Qua kết quả điều tra tại các xã cho thấy trong các chế phẩm thuốc bảo vệ thực vật đã được sử dụng thì chế phẩm thuộc nhóm hóa học có xu hướng giảm dần so với những năm trước đây (chiếm khoảng 30-40%). Các chế phẩm thuộc nhóm điều hòa sinh trưởng, nhóm thuốc thảo mộc, thuốc có nguồn gốc sinh học có xu hướng tăng dần.

Như vậy hiện nay người trồng chè trên địa bàn các xã phía Tây đã dần dần sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hữu cơ, sinh học để phòng chống, sâu bệnh. Điều này chứng tỏ người dân đã có ý thức đề hướng tới sản xuất chè theo hướng an toàn.

Bảng 09: Cơ cấu chủng loại thuốc bảo vệ thực vật chính được sử dụng trong sản xuất chè trên địa bàn các xã phía Tây năm 2021

Chỉ tiêu theo dõi	Đơn vị tính: %		
	Phúc Xuân	Phúc Trìu	Tân Cương
Số lượng chế phẩm	100	100	100
Số chế phẩm thuộc nhóm hóa học	37,1	38,6	30,0
Số chế phẩm thuộc nhóm thảo mộc	7,1	6,2	10,0
Số chế phẩm thuộc nhóm điều hòa sinh trưởng	5,2	8,1	9,0
Số chế phẩm thuộc nhóm sinh học	39,5	37,1	43,3
Hỗn hợp hoạt chất có nguồn gốc sinh học với vi sinh vật gây bệnh côn trùng	2,9	3,8	3,8
Hỗn hợp hoạt chất có nguồn gốc sinh học với hoạt chất hóa học	8,1	6,2	3,8

Nguồn: Kết quả điều tra và tính toán của tác giả

Hiện tại thị trường thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn các xã rất đa dạng, thuốc bảo vệ thực vật dùng cho nhiều loại cây trồng, trong đó có chè. Một số hộ trồng chè hiện nay vẫn còn thói quen chỉ sử dụng một vài loại thuốc tự ý kết hợp (sử dụng thuốc có giá cả phải chăng, trừ nhiều loại sâu hiệu quả nhưng hoạt chất của thuốc khó phân giải ngay ở nhiệt độ

cao khi qua chế biến) đồng thời tăng liều lượng khi sử dụng, không tuân thủ thời gian cách ly, không chú ý dùng các loại thuốc được khuyến cáo dùng cho cây chè do đó hiệu quả sử dụng chưa cao đồng thời đã để lại dư lượng thuốc quá mức cho phép trên sản phẩm chè.

Kết quả điều tra việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tại các nông hộ trồng chè như sau:

Bảng 10: Tổng hợp tình hình sử dụng thuốc BVTV của các nông hộ tại các xã phía Tây
ĐVT: %

TT	Xã	Tỷ lệ hộ dùng thuốc BVTV không theo khuyến cáo	Tỷ lệ hộ dùng thuốc BVTV an toàn theo khuyến cáo	Tỷ lệ hộ dùng thuốc BVTV không an toàn	Tỷ lệ hộ hiểu biết về các loại thuốc BVTV an toàn trong danh mục
1	Xã Phúc Xuân	11,4	87,6	2,2	85,7
2	Xã Phúc Trìu	11,3	87,7	2,7	87,6
3	Xã Tân Cương	10,7	85,3	1,9	88,1

Phân tích kết quả điều tra cho thấy nông dân tại 03 xã Tân Cương, Phúc Xuân và Phúc Trìu có số lần phun thuốc trên cây chè trong năm bình quân tương đối đồng đều do sự tương đồng trong quá trình canh tác và vị trí địa lý. Theo đó, số lần phun thuốc dưới 9 lần trong năm của xã Tân Cương chiếm tỷ lệ 12,4% số người được hỏi, trong khi đó tỷ lệ này tại các

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra xã Phúc Xuân và Phúc Trìu thấp hơn, dao động từ 11 - 11,4%. Tuy nhiên, tỷ lệ người được hỏi ở xã Phúc Xuân là 22,9% thực hiện phun thuốc từ 16 - 20 lần. Như vậy, mức độ và tỷ lệ của người dân ở Phúc Xuân thực hiện phun thuốc được xem là nhiều nhất trong năm so với ba xã thực hiện nghiên cứu.

Bảng 11: Số lần phun thuốc trên chè trong 01 năm

		Mức độ phun thuốc theo tỷ lệ người được hỏi (%)				
STT	Xã, thị trấn	Dưới 9 lần	Từ 9 - 12 lần	Từ 12 - 16 lần	Từ 16 - 20 lần	Trên 20 lần
1	Xã Phúc Xuân	11,4	25,2	40,5	22,9	0
2	Xã Phúc Trìu	11,0	27,1	43,8	18,1	0
3	Xã Tân Cương	12,4	32,4	46,2	9,0	0

Ngoài ra, vấn đề gặp phải khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật là hầu hết những người trồng chè ở các xã phía Tây ít chú ý tới bảo hộ lao động. Phần lớn người trồng chè (trên 45% số người được hỏi) đã không dùng bảo hộ lao động, hoặc sử dụng không đầy đủ. Trong những người trả lời có dùng bảo hộ lao động thì chỉ có dưới 10% có dùng đủ khẩu trang, găng tay, ủng, kính bảo hộ và quần áo riêng để phun thuốc. Trang phục bảo hộ chủ yếu là quần áo đi mưa, ủng và mũ. Không đảm bảo bảo hộ cho người phun thuốc bảo vệ thực vật.

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra Các hộ dân không có khu vực chứa thuốc BVTV, khi cần sử dụng thuốc thì trực tiếp đến các cơ sở buôn bán để mua và sử dụng, không tích trữ tại gia đình để tránh gây ảnh hưởng đến sinh hoạt và sản xuất chè.

Tình hình sử dụng phân bón theo hướng an toàn

Kết quả điều tra tình hình sử dụng phân bón cho chè tại 03 xã đại diện cho các vùng trồng chè trên địa bàn thành phố cho thấy:

Trước đây các hộ trồng chè chủ yếu bón phân hóa học. Đến nay, nhiều hộ trồng chè

đã sử dụng cả hai loại phân hữu cơ vi sinh và phân vô cơ hướng tới sản xuất chè an toàn, sử dụng phương pháp tủ gốc bằng các chất hữu cơ như cỏ khô, rơm rạ, tẻ, guột; ngoài ra các hộ trồng chè còn sử dụng lượng cỏ xanh, các loại cây phân xanh trong quá trình làm cỏ, chăm sóc kết hợp các loại phân chuồng tươi và vôi bột đào hố ủ tại chỗ thành các loại phân hữu cơ có tác dụng rất tốt. Một số gia đình thâm canh, sản xuất chè còn sử dụng thêm các loại phân bón lá nhằm bổ sung dinh dưỡng góp phần nâng cao năng suất và sản lượng chè. Tuy nhiên phân vô cơ bón cho chè

đủ yếu tổ dinh dưỡng chính là N-P- K nhưng tỷ lệ hiện nay chưa được cân đối theo khuyến cáo. Có thể nói việc bón phân không cân đối sẽ làm kết cấu đất bị phá vỡ, giảm khả năng giữ nước, giữ phân và làm gia tăng dịch bệnh. Do vậy, việc tuyên truyền vận động các nông hộ trồng chè bón phân cân đối, hợp lý là một việc làm hết sức cần thiết và vô cùng quan trọng đối với những người làm công tác kỹ thuật và cán bộ khuyến nông. Kết quả điều tra cho thấy tình hình sử dụng phân bón tại các xã phía Tây như sau:

Bảng 12: Tình hình sử dụng phân bón cho chè tại các xã phía Tây

STT	Loại phân bón	ĐVT	Xã Phúc Xuân	Xã Phúc Trìu	Xã Tân Cương
I	Số lần bón trong 01 năm				
1	Đạm Ure (46%)		3-6	3-6	4-6
2	N-P-K (5-10-3)		2-3	2-3	2-4
3	Phân hữu cơ	Lần	2-3	2-3	2-3
4	Kali		1-2	1-2	1-2
II	Lượng bón cho 1 sào Bắc bộ (360m²) trong 01 năm (kg)				
1	Đạm Ure (46%)		8-10	8-10	10-12
2	N-P-K (5-10-3)		15-20	15-20	15-25
3	Phân hữu cơ	Kg	150-200	200-250	200-250
4	Kali		3-4	3-4	5-6

Kết quả điều tra cho thấy người dân tại các xã có sản xuất chè trên địa bàn các xã sử dụng phân bón cho chè không đồng đều giữa các vùng. Thực tế cũng cho thấy xã Tân Cương có mức đầu tư phân bón cho chè lớn hơn, trong đó xã Tân Cương là xã có số lần bón phân cũng như lượng phân bón là lớn nhất, 4-6 lần đối với phân đạm Ure trong 1 năm với lượng phân bón là 10 - 12kg/sào; phân hữu cơ cũng được các hộ dân tại các xã này sử dụng, các hộ dân bón từ 2-3 lần/năm với lượng bón từ 150-250kg/sào/năm; lượng phân bón này chênh lệch nhiều so với các xã Phúc Xuân và Phúc Trìu.

3.4. Đánh giá chung về phát triển sản xuất chè theo hướng bền vững

3.4.1. Những mặt đạt được

Thứ nhất, các xã phía Tây được xem là khu vực “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” rất thích hợp cho việc trồng và chế biến chè.

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu điều tra
Đây cũng là điểm thu hút nhiều khách du lịch, là cơ hội tốt để giao thương, giao lưu văn hóa lịch sử gắn với du lịch sinh thái, văn hóa chè và tiêu thụ sản phẩm chè.

Thứ hai, các xã phía Tây là vùng sản xuất chè có truyền thống lâu đời, có tiềm năng năng suất, nguyên liệu chè có chất lượng cao với sản lượng chè lớn. Đó là lợi thế lớn cho vùng nguyên liệu chè các xã phía Tây, tạo ra sản phẩm chè xanh có hương thơm, vị ngọt dịu. Đây là những lợi thế rất lớn để thúc đẩy phát triển sản xuất chè bền vững.

Thứ ba, giá trị kinh tế của cây chè các xã phía Tây trên một đơn vị diện tích cao, là cây trồng có giá trị kinh tế cao nhất trong các loại cây trồng trên địa bàn thành phố.

3.4.2. Những mặt còn hạn chế

Thứ nhất, mức đầu tư thâm canh cho chè còn thấp; thiết bị chế biến còn lạc hậu, chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất; chế biến

thủ công là chủ yếu, chế biến cơ giới ít.

Thứ hai, diện tích trồng giống chè mới còn thấp, năng suất chè còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của thành phố.

Thứ ba, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất còn chậm, thiếu đồng bộ. Người sản xuất chậm tiếp cận với thông tin khoa học và thị trường tiêu thụ chè.

Thứ tư, thiếu các trung tâm hỗ trợ vật tư kỹ thuật chuyên dùng để đáp ứng nhu cầu cho sản xuất và thị trường chè.

Thứ năm, chưa gắn việc hình thành và kết gắn ngành sản xuất chè - ngành sản xuất mũi nhọn với các ngành khác

Thứ sáu, việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón cho cây chè của nhiều hộ nông dân chưa đúng quy trình đã và đang tác động không nhỏ đến môi trường, sinh thái tại các vùng chè.

4. Giải pháp phát triển sản xuất chè theo hướng bền vững tại các xã phía Tây thành phố Thái Nguyên

Giải pháp về đất đai nhằm phát triển vùng sản xuất nguyên liệu chè

Thực hiện theo quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu chè búp tươi tỉnh Thái Nguyên để hỗ trợ đầu tư, phát triển, góp phần nâng cao giá trị gia tăng, giá trị thương hiệu đối với các sản phẩm chè của tỉnh, trong đó xác định một số vùng sản xuất chè gắn với du lịch sinh thái, di tích lịch sử và văn hóa; xác định vùng sản xuất chè hữu cơ.

Xác định cơ cấu giống, nhu cầu chuyển đổi giống, xây dựng kế hoạch trồng mới, trồng thay thế hàng năm và giai đoạn 2020-2025. Chú trọng cải tạo, phục tráng, trồng mới giống chè Trung Du của tỉnh. Chuyển đổi giống theo hướng ưu tiên thay thế giống chè Trung Du già cỗi, năng suất, chất lượng thấp bằng giống chè mới có năng suất, chất lượng cao, thích ứng với điều kiện tự nhiên tỉnh Thái Nguyên.

Giải pháp về áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong cải tiến giống chè, nâng cao chất lượng sản phẩm đã chế biến:

Ứng dụng khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật trong các lĩnh vực sản xuất nguyên liệu như về giống, canh tác, bảo vệ thực vật. Xây dựng các mô hình sản xuất với quy mô từ 30 - 50 ha, trong đó áp dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật, sử dụng công nghệ cao trong các khâu tưới nước, bón phân và thu hái nhằm tạo ra sản phẩm chè an toàn, chất lượng cao với số lượng đủ lớn.

Mở rộng diện tích chè được thu hái bằng máy, sử dụng máy, công cụ cải tiến trong khâu làm cỏ, bón phân và đốn chè nhằm giảm công lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất. Sử dụng công nghệ cao trong bảo quản, đóng gói sản phẩm như máy hút chân không, máy ủ hương, máy đóng gói nâng cao chất lượng sản phẩm.

Giải pháp về giá cả và thị trường tiêu thụ

Tăng cường mở rộng thị trường trong nước, sản xuất nhiều sản phẩm từ chè đáp ứng nhu cầu hiện nay.

Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại xuất khẩu đối với sản phẩm chè, quảng bá sản phẩm thương hiệu chè Thái Nguyên.

Đổi mới và tăng cường hình thức xúc tiến thương mại thông qua hệ thống kênh phân phối sản phẩm, các hoạt động hội chợ, triển lãm, lễ hội, Festival chè trong và ngoài nước; tăng cường quảng bá các thương hiệu sản phẩm chè trên thị trường trong và ngoài nước.

Xác định thị trường trong nước và hướng tới đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường tiềm năng: Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Pakistan, Sri Lanka, Nhật, Mỹ, Đức, Nga, Ba Lan, Iran...

Giải pháp nhằm nâng cao trình độ người lao động của hộ:

Đào tạo nâng cao trình độ nhân lực ngành sản xuất chè, đầu tư khoa học và công nghệ cho phát triển chè:

Tăng cường công tác đào tạo, nâng cao trình độ nhân lực ngành sản xuất chè, bao gồm cán bộ quản lý, cán bộ làm công tác khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất, chế biến chè.

Tăng cường hợp tác với các cơ quan nghiên cứu để ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong các khâu sản xuất nguyên liệu, chế biến, bảo quản sản phẩm chè.

Giải pháp về xây dựng và quản lý thương hiệu chè Thái Nguyên:

Nhà nước cần vận động, hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc đăng ký nhãn hiệu sản phẩm, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, tên gọi, xuất xứ hàng hóa nhằm bảo hộ ngay tại thị trường trong nước làm cơ sở pháp lý tiến hành đăng ký bảo hộ sản phẩm. Tăng cường quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ đối với thương hiệu chè Thái Nguyên.

Nhà nước phối hợp với doanh nghiệp, một mặt cần có những chương trình đào tạo nhận thức, cũng như khuyến khích người trồng chè hiểu được sự quan trọng của việc xây dựng thương hiệu thông qua nền tảng là hình thành nên các nguồn chè nguyên liệu có chất lượng ổn định, mặt khác cần giúp người trồng chè chú trọng vào khâu canh tác nhằm tạo ra những sản phẩm chè có chất lượng, có hương vị đặc trưng riêng làm cơ sở cho việc xây dựng thương hiệu Chè Thái Nguyên, nhãn hiệu Chè Tân Cương.

Có chiến lược mang tầm quốc gia để xây dựng hình tượng, thương hiệu Chè Tân Cương mang tầm quốc gia, để từ đó các doanh nghiệp nước ngoài có thể phân biệt được các sản phẩm chè Việt Nam so với các quốc gia khác cũng như tạo dựng ấn tượng lâu dài cho người tiêu dùng về hình ảnh các sản phẩm đạt chất lượng có nguồn gốc xuất xứ từ Việt Nam.

Đăng ký nhãn hiệu tập thể chè Thái Nguyên tại một số thị trường nước ngoài tiềm năng (ngoài các thị trường đã đăng ký là Mỹ, Trung Quốc và Đài Loan) để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có thể xây dựng chiến lược

xuất khẩu sản phẩm chè sang các thị trường này trong thời gian tới.

5. Kết luận

Các xã phía Tây thành phố Thái Nguyên là vùng có tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, nguồn nhân lực đáp ứng sản xuất và phát triển cây chè. Trên thực tế, các xã này đã và đang trở thành vùng sản xuất, phát triển cây chè trọng điểm của tỉnh Thái Nguyên

Nghiên cứu được thực hiện nhằm thực hiện mục tiêu phân tích thực trạng sản xuất chè trên địa bàn các xã phía Tây thành phố Thái Nguyên. Từ đó, đề ra một số giải pháp khả thi cho việc phát triển sản xuất chè theo hướng bền vững trong thời gian tới. Để thực hiện mục tiêu đó, đề tài tiến hành phân tích thực trạng sản xuất chè trên địa bàn các xã phía Tây thành phố Thái Nguyên thông qua các nội dung: Thực trạng sản xuất chè ở các xã phía Tây thành phố Thái Nguyên với các khía cạnh diện tích, năng suất, sản lượng và số hộ sản xuất chè ở các xã phía Tây thành phố Thái Nguyên; canh tác và chất lượng chè ở các xã phía Tây thành phố Thái Nguyên và thị trường tiêu thụ. Bên cạnh đó, đề tài phân tích thực trạng sản xuất chè theo hướng bền vững trên địa bàn các xã phía Tây thành phố Thái Nguyên thông qua ba khía cạnh về hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và hiệu quả về môi trường. Đồng thời, đề tài tiến hành phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất chè theo hướng bền vững trên địa bàn các xã phía Tây thành phố Thái Nguyên, qua đó chứng minh được yếu tố tự nhiên bao gồm điều kiện đất đai, địa hình, điều kiện khí hậu và nhiệt độ không khí và nhân tố kinh tế kỹ thuật bao gồm giống chè và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật có ảnh hưởng lớn đến sản xuất chè theo hướng bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên. (2021). *Niên giám thống kê thành phố Thái Nguyên năm 2020*.
- [2]. Nguyễn Thị Thanh Duyên. (2014). Nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm Chè Tân Cương, tỉnh Thái Nguyên. *Luận văn Thạc sỹ*, Đại học Kinh tế & QTKD, Thái Nguyên.

- [3]. Đề án số 11/ĐA - UBND ngày 15/7/2011 của UBND thành phố Thái Nguyên về Đề án phát triển vùng chè đặc sản Tân Cương thành phố Thái Nguyên giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020 theo tiêu chuẩn VietGAP.
- [4]. Nguyễn Thị Hằng. (2016). *Nghiên cứu hoàn thiện quy trình lên men kombucha từ trà Tân Cương, Thái Nguyên*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, Trường Đại học Sư phạm 2 Hà Nội.
- [5]. Nguyễn Văn Nam. (2013). Phát triển vùng chè đặc sản Tân Cương theo tiêu chuẩn VietGAP. *Luận văn Thạc sỹ*. Đại học Kinh tế & QTKD, Thái Nguyên.
- [6]. Vũ Quỳnh Nam. (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu của hộ dân trong các làng nghề chè tỉnh Thái Nguyên. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, 11 (12) 12.2016.
- [7]. Quyết định số 10743/QĐ-UBND ngày 29/12/2009 của UBND thành phố Thái Nguyên về việc phê duyệt dự án “*Quy hoạch vùng chè đặc sản Tân Cương thành phố Thái Nguyên theo hướng an toàn giai đoạn 2008 - 2015 và đến năm 2020*”.
- [8]. Nguyễn Huy Thái. (2013). Những biện pháp chủ yếu nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm chè tỉnh Thái Nguyên. *Luận văn Thạc sỹ*.
- [9]. Nguyễn Hữu Thọ. (2010). Nghiên cứu vai trò của tác nhân nông dân trong chuỗi giá trị ngành chè tỉnh Thái Nguyên. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, tập 62, số 13, 2009.
- [10]. Nguyễn Hữu Thọ. (2010). Ảnh hưởng của phương thức canh tác đến một số chỉ tiêu sinh học đất trong mô hình canh tác chè an toàn theo GAP, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, số 14.
- [11]. Nguyễn Hữu Thọ. (2016). Ảnh hưởng của canh tác chè hữu cơ đến một số chỉ tiêu lý hoá tính của đất và chất lượng chè tại xã Tân Cương, Thái Nguyên. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, số 11.
- [12]. Nguyễn Hữu Thọ. (2021). Phân tích chuỗi giá trị ngành chè tỉnh Thái Nguyên. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, số 11.
- [13]. Nguyễn Thị Thủy. (2019). Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ liên kết giữa các thành viên trong chuỗi cung ứng sản phẩm chè Thái Nguyên. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, T. 201, S. 08.
- [14]. Nguyễn Khắc Tùng. (2020). Nghiên cứu bào chế cốm chứa chất chiết từ chè xanh và nghệ vàng, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*, T. 225, S. 08.
- [15]. Phan Thụy Xuân Uyên. (2022). Nghiên cứu tiền đề phát triển hệ thống thuật ngữ mô tả mùi vị (Sensory Lexicon) cho trà xanh Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và công nghệ, Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh*, số 55 năm 2022.

Thông tin tác giả:

1. Dương Thị Thu Hoài

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên
- Địa chỉ email: duongthithuhoai@tuaf.edu.vn

2. Nguyễn Văn Tâm

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên

3. Cù Ngọc Bắc

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên

4. Vũ Thị Thắm

- Đơn vị công tác: UBND xã Phúc Xuân, Thành phố Thái Nguyên

Ngày nhận bài: 6/4/2023

Ngày nhận bản sửa: 17/5/2023

Ngày duyệt đăng: 25/5/2023